PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: 2788 /QĐ-VPCNCLQG ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ *Organisation*

Tiếng Việt/ *in Vietnamese:* CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

Tiếng Anh/ *in English:* *VIETNAM CERTIFICATION JOINT STOCK COMPANY*

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ *Accreditation Number:* **VICAS 147- QMS**

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Location Covered by Accreditation*

Địa chỉ/ *Address*:

Phòng 407, toà nhà văn phòng An Bình 1, Số 3 đường Trần Nguyên Đán, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội

Room 407, An Binh 1 Office Building, No. 3 Tran Nguyen Dan Street, Dinh Cong New Urban Area, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam

Địa điểm/ *Location:*

Phòng 407, toà nhà văn phòng An Bình 1, Số 3 đường Trần Nguyên Đán, Khu đô thị mới Định Công, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội

Room 407, An Binh 1 Office Building, No. 3 Tran Nguyen Dan Street, Dinh Cong New Urban Area, Phuong Liet Ward, Hanoi, Vietnam

Tel: +84 963731786

Website: chungnhanvietnam.vn

Email: cert@chungnhanvietnam.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation Standards*

- ISO/IEC 17021-1: 2015;
- ISO/IEC 17021-3: 2017

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ *Accreditation period*

Từ/ *from* 29 / 9 /2026 đến/ *to* 28 / 9 /2031

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 cho các lĩnh vực như sau/ *Certification of quality management system according to ISO 9001: 2015 for the scopes as follows:*

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã IAF *IAF code*	Phạm vi công nhận *Accreditation scope*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Cơ khí *Mechanical*	17	Kim loại cơ bản và sản phẩm được chế tạo từ kim loại *Basic metals and fabricated metal products*	24 trừ/ except 24.46: Sản xuất các kim loại cơ bản/ *Manufacture of basic metals*
			25 trừ/ except 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ *Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment*
			33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ *Repair of fabricated metal products*
	18	Máy móc, thiết bị *Machinery and equipment*	25.4: Sản xuất vũ khí và đạn dược/*Manufacture of weapons and ammunition*
			28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ *Manufacture of machinery and equipment n.e.c.*
			30.4: Sản xuất các loại xe quân sự/ *Manufacture of military fighting vehicles*
			33.12: Sửa chữa máy móc/ *Repair of machinery*
			33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ *Installation of industrial machinery and equipment*
	19	Thiết bị điện, quang *Electrical and optical equipment*	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ *Manufacture of computer, electronic and optical products*
			27: Sản xuất các thiết bị điện/ *Manufacture of electrical equipment*
			33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ *Repair of electronic and optical equipment*
			33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ *Repair of electrical equipment*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã IAF *IAF code*	Phạm vi công nhận *Accreditation scope*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Cơ khí *Mechanical*	19	Thiết bị điện, quang *Electrical and optical equipment*	95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ *Repair of computers and communication equipment*
Các sản phẩm khoáng *Minerals*	2	Khai thác mỏ, khai thác đá *Mining and quarrying*	05: Khai thác than đá, than non/ *Mining of coal and lignite*
			06: Khai thác dầu thô và khí tự nhiên/ *Extraction of crude petroleum and natural gas*
			07: Khai thác quặng kim loại/ *Mining of metal ores*
			08: Các hoạt động khai khoáng khác/ *Other mining and quarrying*
			09: Dịch vụ hỗ trợ trong lĩnh vực khai khoáng/ *Mining support service activities*
	15	Các sản phẩm khoáng phi kim *Non-metallic mineral products*	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ *Manufacture of glass and glass products*
			23.2: Sản xuất gạch nung/ *Manufacture of refractory products*
			23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ *Manufacture of clay building material*
			23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ *Manufacture of other porcelain and ceramic products*
			23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ *Cutting, shaping and finishing of stone*
			23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ *Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã IAF *IAF code*	Phạm vi công nhận *Accreditation scope*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v *Concrete, cement, lime, plaster, etc.*	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ *Manufacture of cement, lime and plaster*
			23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ *Manufacture of articles of concrete, cement and plaster*
Xây dựng *Construction*	28	Xây dựng *Construction*	41: Xây dựng nhà/ *Construction of buildings*
			42: Xây dựng công trình dân dụng/ *Civil engineering*
			43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ *Specialised construction activities*
	34	Dịch vụ kỹ thuật *Engineering services*	71: Các hoạt động về kiến trúc và kỹ thuật; thử nghiệm và phân tích kỹ thuật/ *Architectural and engineering activities; technical testing and analysis*
			72: Nghiên cứu và phát triển/ *Scientific research and development*
			74 (trừ/ except 74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ *Other professional, scientific and technical activities*
Hóa chất *Chemicals*	7	Giới hạn đối với "Sản xuất bột giấy và giấy" *Limited to "Pulp and paper manufacturing"*	17.1: Sản xuất bột giấy, giấy và giấy bồi/ *Manufacture of pulp, paper and paperboard*
	10	Sản xuất than cốc và các sản phẩm từ lọc dầu *Manufacture of coke and refined petroleum products*	19: Sản xuất than và các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ/ *Manufacture of coke and refined petroleum products*
	12	Hóa chất, các sản phẩm hóa và sợi hóa học *Chemicals, chemical products and fibers*	20: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa học/ *Manufacture of chemicals and chemical products*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã IAF *IAF code*	Phạm vi công nhận *Accreditation scope*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Sản xuất hàng tiêu dùng *Goods production*	4	Dệt và sản phẩm dệt *Textiles and textile products*	13: Dệt/ *Manufacture of textile*
			14: May/ *Manufacture of wearing apparel*
	5	Da và sản phẩm da *Leather and leather products*	15: Sản xuất da và các sản phẩm liên quan/ *Manufacture of leather and related products*
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ *Wood and wood products*	16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ *Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa *Rubber and plastic products*	22: Sản xuất các sản phẩm cao su và nhựa/ *Manufacture of rubber and plastic products*
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại *Manufacturing not elsewhere classified*	31: Sản xuất đồ nội thất/ *Manufacture of furniture*
			32: Sản xuất khác/ *Other manufacturing*
			33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ *Repair of other equipment*
Dịch vụ *Services*	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods*	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*
			46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ *Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles*
			47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ *Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles*
			95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ *Repair of personal and household goods*
	32		64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ *Financial service activities, except insurance and pension funding*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành/ *Technical cluster*	Mã IAF *IAF code*	Phạm vi công nhận *Accreditation scope*	Phạm vi cụ thể theo mã NACE, Rev.2 *Detail scopes according to NACE code, Rev.2*
Dịch vụ *Services*	32	Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê *Financial intermediation; real estate; renting*	65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ *Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsorysocial security*
			66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ *Activities auxiliary to financial services and insurance activities*
			68: Kinh doanh bất động sản/ *Real estate activities*
			77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ *Rental and leasing activities*
	35	Dịch vụ khác *Other services*	69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ *Legal and accounting activities*
			70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ *Activities of head offices; management consultancy activities*
			73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ *Advertising and market research*
			74.2: Nhiếp ảnh/ *Photographic activities*
			74.3: Dịch thuật/ *Translation and interpretation activities*
			78: Dịch vụ việc làm/ *Employment activities*
			80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ *Security and investigation activities*
			81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ *Services to buildings and landscape activities*
			82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ *Office administrative, office support and other business support activities*
	36	Hành chính công *Public administration*	84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ *Public administration and defence; compulsory social security*

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Ghi chú/*Note:* Công ty Cổ phần Chứng nhận Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *Vietnam Certification Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*